

Số : 1606 /QĐ-UBND

Quận 11, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách quận 11 năm 2020
(Sau khi Sở Tài chính thẩm định quyết toán Ngân sách quận)**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 5225/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận 11 về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách quận năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân quận 11 về giao kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản - sửa chữa năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 6 tháng 05 năm 2021 của Hội đồng nhân dân quận 11 khóa X, tại kỳ họp thứ mười chín (kỳ họp chuyên đề) về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 3143/TB-STC ngày 28 tháng 05 năm 2021 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách Quận 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Hội đồng nhân dân quận 11 khóa X, tại kỳ họp thứ hai mươi về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quận 11 năm 2020 (sau khi Sở Tài chính thẩm định quyết toán Ngân sách quận) đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn (Theo các biểu mẫu đính kèm).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 11, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận 11, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TT Quận ủy (để báo cáo);
- UBND quận (CT, PCT);
- UB.MTTQ và các đoàn thể cấp quận;
- Các phòng ban thuộc quận;
- VKS ND quận, TAND quận;
- UBND 16 phường;
- VP.HĐND&UBND, VP Quận ủy;
- Trang thông tin điện tử quận (website quận);
- Lưu: VT, T2 (Hồng 12b).



CHỦ TỊCH

Trần Phi Long





**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2020**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08 / 7 /2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A		1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	1.023.048	1.215.711	119%
1	Thu ngân sách quận hưởng theo phân cấp	163.137	150.546	92%
	- Các khoản thu ngân sách quận hưởng 100%	48.657	62.525	129%
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỉ lệ phần trăm (%)	114.480	88.021	77%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	821.097	788.805	96%
	- Bổ sung cân đối	760.451	671.873	88%
	- Bổ sung có mục tiêu	60.646	116.932	193%
3	Thu kết dư		198.576	
4	Thu chuyển nguồn CCTL còn lại của quận cân đối chi TX	38.814	77.784	200%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	1.023.048	1.008.593	99%
I	Chi cân đối ngân sách quận	1.021.455	879.957	86%
1	Chi đầu tư phát triển	59.600	40.452	68%
2	Chi thường xuyên	943.895	839.505	89%
3	Dự phòng	17.960		0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.593	1.585	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.593	1.585	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		22.146	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		104.905	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận	Tổng thu NSNN	Thu NS quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.282.000	201.951	1.249.623	426.906	97%	211%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.282.000	163.137	1.249.623	150.546	97%	92%
I	Thu nội địa	1.282.000	163.137	1.249.623	150.546	97%	92%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	7.000		6.875		98%	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000		7.980		160%	
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	638.000	114.480	496.718	91.511	78%	80%
	Thuế giá trị gia tăng	424.000	76.320	341.046	61.388	80%	80%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.000	38.160	147.962	26.633	70%	70%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.000		4.220		211%	
	Thuế tài nguyên			3.490	3.490		
5	Thuế thu nhập cá nhân	214.000		169.017		79%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-		36			
7	Lệ phí trước bạ	193.000	15.633	131.124	19.579	68%	125%
8	Thu phí, lệ phí	65.000	20.964	44.798	17.263	69%	82%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	12.567	12.567	157%	157%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	105.000		336.342		320%	
12	Thu tiền sử dụng đất	19.000		16.213		85%	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	28.000	4.060	27.953	9.626	100%	237%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						

II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				198.576		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		38.814		77.784		200%

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1.023.048	841.298	181.750	1.008.593	797.208	220.620	99%	95%	121%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.021.455	839.705	181.750	879.957	698.236	181.721	86%	83%	100%
I	Chi đầu tư phát triển	59.600	59.600	-	40.452	40.452	0	68%	68%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.600	59.600	-	37.452	37.452	0	63%	63%	
1,1	Nguồn vốn đầu tư phân cấp chung	20.835	20.835	0	5.416	5.416		26%	26%	
a	Công trình chuyển tiếp	6.930	6.930		720	720		10%	10%	
	- Xây dựng Công viên đường Dương Đình Nghệ	6.500	6.500		295	295		5%	5%	
	- Xây dựng mới trường Mầm non phường 6 (167 - 169 Phố Cơ Điều, P6)	20	20		20	20		100%	100%	
	- Cải tạo mở rộng cụm hẻm phường 8, 13, 14	410	410		405	405		99%	99%	
b	Công trình khởi công mới	13.905	13.905		4.696	4.696		34%	34%	
	- Xây dựng mới trường Mầm non phường 6 (206 - 208 Trần Quý, P.6)	9.306	9.306		296	296		3%	3%	
	- Cải tạo mở rộng cụm hẻm phường 10, 15	3.650	3.650		3.539	3.539		97%	97%	
	- Sửa chữa Trung tâm Y tế dự phòng Quận 11	949	949		861	861		91%	91%	
1,2	Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết	14.101	14.101		12.830	12.830		91%	91%	
a	Công trình chuyển tiếp	730	730		449	449		62%	62%	
	- Sửa chữa Trường Mầm non phường 1	110	110		15	15		14%	14%	
	- Sửa chữa Trường Tiểu học Hưng Việt	620	620		434	434		70%	70%	
b	Công trình khởi công mới	13.371	13.371		12.381	12.381		93%	93%	
	- Sửa chữa Trường THCS Hậu Giang	3.950	3.950		3.659	3.659		93%	93%	
	- Sửa chữa Trường Mầm non Quận 11	2.138	2.138		1.990	1.990		93%	93%	
	- Sửa chữa Trường Tiểu học Lê Đình Chinh	2.950	2.950		2.731	2.731		93%	93%	
	- Sửa chữa Trường Mầm non phường 11	1.949	1.949		1.724	1.724		88%	88%	
	- Sửa chữa Trường Mầm non phường 15	1.434	1.434		1.397	1.397		97%	97%	
	- Sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Phú	950	950		880	880		93%	93%	
1,3	Nguồn vốn đầu tư từ tiền bán nhà và chuyển nhượng quyền dụng đất	13.464	13.464		11.201	11.201		83%	83%	
a	Công trình chuyển tiếp	7.110	7.110		8.486	8.486		119%	119%	
	- Sửa chữa Trạm y tế phường 1	10	10		10	10		100%	100%	
	- Mở rộng đường dự phòng C (từ Bình Thới đến hẻm 32 Ông Ích Khiêm)	10	10		2	2		20%	20%	
	- Xây dựng mới trụ sở Công an phường 5	4.200	4.200		4.731	4.731		113%	113%	
	- Cải tạo mở rộng trụ sở Công an phường 14	2.440	2.440		3.368	3.368		138%	138%	
	- Sửa chữa Trung tâm văn hóa quận 11	450	450		375	375		83%	83%	
b	Công trình khởi công mới	6.294	6.294		2.685	2.685		43%	43%	
	- Xây dựng mới trụ sở UBMTTQ quận và Hội Liên hiệp phụ nữ	4.000	4.000		599	599		15%	15%	
	- Sửa chữa trụ sở UBND phường 1	928	928		868	868		94%	94%	
	- Sửa chữa trụ sở UBND phường 4	443	443		432	432		98%	98%	



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp quận	Ngân sách phường
	- Sửa chữa trụ sở UBND phường 11	923	923		786	786		85%	85%	
c	Công trình chuẩn bị đầu tư	60	60		30	30		50%	50%	
	- Sửa chữa cải tạo vỉa hè đường Lành Bình Thăng	20	20		16	16		80%	80%	
	- Sửa chữa cải tạo vỉa hè đường Ông Ích Khiêm	20	20		-	-		0%	0%	
	- Sửa chữa cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	20	20		14	14		70%	70%	
1,4	Nguồn vốn đầu tư có mục tiêu đầu tư Ban chỉ huy quân sự phường	11.200	11.200		7.972	7.972		71%	71%	
a	Công trình khởi công mới	11.100	11.100		7.972	7.972		72%	72%	
	- Xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường 3	3.400	3.400		3.400	3.400		100%	100%	
	- Xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường 5	3.500	3.500		423	423		12%	12%	
	- Xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường 13	4.200	4.200		4.149	4.149		99%	99%	
b	Công trình chuẩn bị đầu tư	100	100		-	-		0%	0%	
	- Sửa chữa trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường 8	100	100		-	-		0%	0%	
1,5	Nguồn vốn đầu tư ngân sách quận	-	-		33	33				
	Công trình chuẩn bị đầu tư	-	-		33	33				
	- Dự án Bồi thường, giải tỏa, tái định cư mở rộng đường dự phòng Lê Thị Bạch Cát "từ Bình Thới đến hẻm 32 Ông Ích Khiêm"	-			33	33				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		3.000	3.000				
II	Chi thường xuyên	943.895	762.145	181.750	839.505	657.784	181.721	89%	86%	100%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	393.306	393.306		327.150	327.150		83%	83%	
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0		0	0				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	17.960	17.960					0%	0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.593	1.593	0	1.585	1.585	0		99%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.593	1.593	-	1.585	1.585	-		99%	
	00649	1.593	1.593		1.585	1.585			99%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0	0	0			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	104.905	75.241	29.664			
D	CHI NỢP HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH				22.146	22.146	9.235			



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08 / 8 /2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	1.001.624	966.194	96%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG (1)	160.326	168.986	105%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	841.298	699.821	83%
I	Chi đầu tư phát triển	59.600	40.452	68%
1	Chi đầu tư cho các dự án	59.600	37.452	63%
-	Giáo dục đào tạo & dạy nghề	23.427	13.146	56%
-	Quốc phòng	11.200	7.972	71%
-	An ninh	6.640	8.099	122%
-	Y tế dân số và gia đình	959	871	91%
-	Văn hóa Thông tin	450	375	83%
-	Các hoạt động Kinh tế	10.630	4.304	40%
-	Quản lý nhà nước - đảng - đoàn thể	6.294	2.685	43%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	3.000	
4	Số vốn còn dư chưa bố trí theo lĩnh vực			
II	Chi thường xuyên	763.738	659.369	86%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	393.306	327.150	83%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	0	0	
-	Chi quốc phòng	3.000	6.376	213%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.000	4.995	167%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	75.195	38.201	51%
-	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	7.779	6.412	82%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
-	Chi bảo vệ môi trường	124.229	116.830	94%
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.019	24.541	66%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.498	57.982	91%
-	Chi bảo đảm xã hội	50.458	73.757	146%
-	Chi thường xuyên khác	6.254	3.125	50%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	17.960	0	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		75.241	
D	CHI NỘP HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH		22.146	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẢN THEO THỜI GIAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Quyết toán, đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-LĐND ngày 8/7/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN QUẢN GIAO				QUYẾT TOÁN				CHƯƠNG TRÌNH MTQC		TỔNG SỐ	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU SÁCH NĂM SAU	SO SÁNH (%)	CHI THUỖNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQC)
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQC)	CHI THUỖNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQC)	TỔNG SỐ	CHI THUỖNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MTQC)	CHƯƠNG TRÌNH MTQC								
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỖNG XUYỀN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11-4/1	12-5/2	13-6/3	
I	CÁC PHÒNG BAN CHUYÊN MÔN	682.441.569.377	59.650.000.000	622.791.569.377	715.137.503.052	40.451.776.500	657.784.033.473	1.585.148.390	-	1.585.148.390	75.241.223.874	96,68%	68%	83,09%	
1	Văn phòng HĐND và UBND quận	161.399.082.656	-	161.399.082.656	158.699.586.733	-	149.353.339.153	1.585.148.390	-	1.585.148.390	6.655.979.400	83,15%		79,08%	
2	Phòng Tài chính - KH	48.999.029.229	-	48.999.029.229	47.370.098.330	-	40.714.118.930	-	-	-	13.799.000	102,58%		92,37%	
3	Phòng Tư pháp	338.942.650	-	338.942.650	281.828.500	-	268.029.500	-	-	-	27.598.000	93,67%		88,67%	
4	Phòng Giáo dục và đào tạo	510.780.000	-	510.780.000	523.941.446	-	496.343.446	-	-	-	340.710.000	91,15%		99,43%	
5	Phòng nội vụ	3.724.020.663	-	3.724.020.663	3.439.944.731	-	3.099.234.731	-	-	-	27.598.000	86,82%		94,67%	
6	Phòng Văn hóa TT-TT	3.259.480.000	-	3.259.480.000	3.053.259.796	-	3.025.661.796	-	-	-	27.598.000	95,52%		92,17%	
7	Phòng Lao động TB XH	555.390.000	-	555.390.000	506.264.873	-	492.465.873	-	-	-	13.799.000	99,78%		97,62%	
8	Phòng kinh tế	98.087.785.300	-	98.087.785.300	97.875.085.685	-	97.526.434.895	-	-	-	348.650.790	96,42%		98,25%	
9	Phòng kinh tế	865.828.026	-	865.828.026	751.695.003	-	737.896.003	-	-	-	13.799.000	42,63%		33,21%	
10	Phòng TN Môi trường	787.290.000	-	787.290.000	759.133.238	-	745.534.238	-	-	-	277.799.000	95,52%		97,62%	
11	Thanh tra	2.947.674.480	-	2.947.674.480	1.256.644.160	-	978.845.160	-	-	-	13.799.000	110,82%		101,51%	
12	Phòng Y tế	412.502.804	-	412.502.804	394.015.553	-	380.216.553	-	-	-	13.799.000	106,97%		95,54%	
I	S/ NGHIỆP GIÁO DỤC	910.359.504	-	910.359.504	2.487.675.418	-	888.728.028	1.585.148.390	-	1.585.148.390	38.857.851.430	120,16%		107,98%	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ	317.807.232.825	-	317.807.232.825	352.204.463.065	-	313.346.021.635	-	-	-	800.937.113	100,77%		99,35%	
2	Trường THPT Nguyễn Huệ	80.921.795.976	-	80.921.795.976	90.722.602.991	-	82.145.321.164	0	0	0	278.157.370	107,00%		98,25%	
3	Trường THPT Nguyễn Huệ	6.027.753.265	-	6.027.753.265	6.448.011.360	-	5.758.888.236	0	0	0	1.211.831.488	106,17%		98,58%	
4	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.885.436.000	-	4.885.436.000	5.295.999.666	-	4.797.212.966	0	0	0	866.190.000	109,56%		107,98%	
5	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.884.575.000	-	3.884.575.000	4.345.085.056	-	3.669.363.460	0	0	0	495.990.729	109,98%		99,29%	
6	Trường THPT Nguyễn Huệ	2.188.230.997	-	2.188.230.997	2.635.593.425	-	2.204.364.481	0	0	0	149.020.155	106,79%		103,55%	
7	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.144.066.512	-	4.144.066.512	4.652.355.430	-	4.065.045.202	0	0	0	852.470.642	136,42%		124,78%	
8	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.497.137.575	-	3.497.137.575	3.671.955.814	-	3.412.228.009	0	0	0	214.790.313	110,32%		114,83%	
9	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.090.826.000	-	4.090.826.000	4.122.368.137	-	3.321.431.024	0	0	0	38.951.180	115,34%		97,17%	
10	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.634.439.000	-	3.634.439.000	3.888.884.955	-	3.610.727.585	0	0	0	18.658.178.482	111,18%		94,48%	
11	Trường THPT Nguyễn Huệ	6.761.695.000	-	6.761.695.000	7.179.009.761	-	5.967.178.273	0	0	0	961.352.256	114,29%		103,80%	
12	Trường THPT Nguyễn Huệ	7.887.790.000	-	7.887.790.000	8.641.776.492	-	7.775.586.492	0	0	0	733.907.949	116,26%		94,18%	
13	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.678.184.000	-	3.678.184.000	4.419.783.677	-	3.971.701.664	0	0	0	1.533.348.168	114,91%		99,53%	
14	Trường THPT Nguyễn Huệ	2.331.353.766	-	2.331.353.766	2.516.619.979	-	2.437.577.572	0	0	0	825.674.918	113,79%		99,46%	
15	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.640.606.925	-	4.640.606.925	5.103.647.480	-	4.607.656.751	0	0	0	766.707.171	109,98%		99,46%	
16	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.594.358.000	-	4.594.358.000	4.906.453.314	-	4.757.433.159	0	0	0	1.223.255.346	123,96%		110,97%	
17	Trường THPT Nguyễn Huệ	7.327.062.000	-	7.327.062.000	9.995.290.655	-	9.142.820.012	0	0	0	1.629.771.691	112,12%		96,62%	
18	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.768.566.936	-	3.768.566.936	4.157.358.325	-	3.942.568.012	0	0	0	1.622.885.687	106,45%		88,35%	
19	Trường THPT Nguyễn Huệ	7.579.715.000	-	7.579.715.000	8.742.409.445	-	8.703.458.265	0	0	0	588.367.651	107,60%		96,20%	
20	Trường THPT Nguyễn Huệ	133.204.397.727	-	133.204.397.727	148.093.205.997	-	129.435.026.915	0	0	0	520.723.011	117,59%		104,09%	
21	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.853.275.000	-	4.853.275.000	5.346.818.447	-	4.585.466.191	0	0	0	383.043.142	113,38%		106,83%	
22	Trường THPT Nguyễn Huệ	5.888.265.753	-	5.888.265.753	6.845.707.173	-	6.111.799.224	0	0	0	2.912.055.660	108,92%		86,56%	
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	7.396.951.000	-	7.396.951.000	8.300.068.316	-	6.966.720.148	0	0	0	1.901.041.444	107,88%		93,57%	
24	Trường THPT Nguyễn Huệ	5.792.317.956	-	5.792.317.956	6.590.892.751	-	5.765.217.833	0	0	0	292.807.191	114,30%		107,93%	
25	Trường THPT Nguyễn Huệ	7.287.572.000	-	7.287.572.000	8.014.860.165	-	7.248.152.994	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
26	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.413.506.000	-	9.413.506.000	11.669.148.678	-	10.445.893.332	0	0	0	631.301.819	107,10%		95,80%	
27	Trường THPT Nguyễn Huệ	10.512.161.000	-	10.512.161.000	11.786.726.504	-	10.156.954.813	0	0	0	495.767.389	107,10%		95,80%	
28	Trường THPT Nguyễn Huệ	8.967.095.727	-	8.967.095.727	9.545.103.543	-	7.922.217.856	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
29	Trường THPT Nguyễn Huệ	5.164.554.000	-	5.164.554.000	5.556.892.600	-	4.968.524.949	0	0	0	631.301.819	107,10%		95,80%	
30	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.857.274.000	-	3.857.274.000	4.535.791.487	-	4.015.068.476	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
31	Trường THPT Nguyễn Huệ	5.842.665.000	-	5.842.665.000	6.624.394.961	-	6.241.361.819	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
32	Trường THPT Nguyễn Huệ	13.024.971.000	-	13.024.971.000	14.186.218.118	-	11.274.162.858	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
33	Trường THPT Nguyễn Huệ	10.489.134.000	-	10.489.134.000	11.316.181.224	-	9.815.139.780	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
34	Trường THPT Nguyễn Huệ	4.595.326.439	-	4.595.326.439	5.252.574.580	-	4.959.767.389	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
35	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.652.262.256	-	3.652.262.256	3.911.485.494	-	3.501.084.373	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
36	Trường THPT Nguyễn Huệ	8.542.565.000	-	8.542.565.000	9.005.161.731	-	8.311.603.290	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
37	Trường THPT Nguyễn Huệ	10.726.938.497	-	10.726.938.497	11.746.298.321	-	9.985.145.019	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
38	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.995.909.681	-	3.995.909.681	3.995.909.681	-	3.771.025.966	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
39	Trường THPT Nguyễn Huệ	3.201.653.438	-	3.201.653.438	3.462.970.223	-	3.389.720.605	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
40	Trường THPT Nguyễn Huệ	100.277.157.096	-	100.277.157.096	109.818.362.338	-	98.592.035.220	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
41	Trường THPT Nguyễn Huệ	14.408.826.000	-	14.408.826.000	15.575.757.129	-	14.343.011.692	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
42	Trường THPT Nguyễn Huệ	14.009.321.000	-	14.009.321.000	14.816.694.774	-	11.435.871.240	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
43	Trường THPT Nguyễn Huệ	13.218.978.096	-	13.218.978.096	14.706.711.979	-	14.526.577.402	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
44	Trường THPT Nguyễn Huệ	13.114.003.000	-	13.114.003.000	13.435.491.780	-	12.007.979.029	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
45	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.190.549.000	-	11.190.549.000	13.821.032.138	-	12.685.411.575	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	
46	Trường THPT Nguyễn Huệ	12.090.118.000	-	12.090.118.000	12.955.485.236	-	11.697.566.895	0	0	0	410.401.121	107,10%		95,80%	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN QUẢN GIAO				QUYẾT TOÁN				TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	SỐ SÁNH (%)
		TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3		
	Nguyễn Minh Hoàng	6.393.973.000		6.393.973.000	7.054.647.456		6.018.623.640				1.036.023.816	110,33%			94,13%	
	Nguyễn Huệ	5.571.843.000		5.571.843.000	6.148.480.964		5.247.133.763				901.347.201	110,35%			94,17%	
	Lê Anh Xuân	10.279.546.000		10.279.546.000	11.304.060.882		10.557.859.984				746.200.898	109,97%			102,71%	
	- Giáo dục khác	3.403.882.026		3.403.882.026	3.570.292.139		3.174.228.336				396.064.003	104,89%			93,25%	
	Bồi dưỡng Giáo dục	3.403.882.026		3.403.882.026	3.570.292.139		3.174.228.336				396.064.003	104,89%			93,25%	
2	SỞ NGHIỆP ĐÀO TẠO	10.063.429.944		10.063.429.944	10.776.669.819	0	9.152.048.255				1.624.621.564	107,09%			90,94%	
	Trung tâm BGDĐT	2.603.651.062		2.603.651.062	2.739.268.482		2.657.796.985				81.471.497	105,21%			102,08%	
3	SỞ NGHIỆP Y TẾ	33.930.500.000		33.930.500.000	8.037.401.337		6.494.251.720				1.543.150.067	107,14%			87,06%	
	Bệnh viện quân	2.006.000.000		2.006.000.000	8.066.492.795	0	8.066.492.795					23,77%			23,77%	
4	SỞ NGHIỆP VH-TDTT	31.924.500.000		31.924.500.000	1.482.876.187		1.482.876.187					73,92%			73,92%	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	6.313.589.000		6.313.589.000	6.383.616.608		6.383.616.608					20,62%			20,62%	
	Nhà triển lãm	5.438.500.000		5.438.500.000	6.498.935.254		6.151.962.269				346.972.985	102,94%			97,44%	
	BQL Chợ Bình Thới	875.089.000		875.089.000	5.438.500.000		5.104.010.650				334.439.619	100,00%			93,85%	
5	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	81.806.219.573		81.806.219.573	1.060.484.985		1.047.951.619				12.533.366	121,19%			119,75%	
	BQL Chợ Thước	97.000.000		97.000.000	87.808.796.335		86.909.130.744				479.665.791	106,82%			106,24%	
	BQL Chợ Phú Thọ	384.000.000		384.000.000	190.204.424		26.015.400				164.189.024					
	Ban quản lý dự án	81.325.219.573		81.325.219.573	187.629.824		80.288.352				187.629.824	143,97%			82,77%	
III	QUẢN LÝ				384.036.232		315.553.903				59.364.614	100,01%			82,18%	
IV	ĐOÀN THỂ	8.888.050.379		8.888.050.379	86.487.273.089		86.487.273.089				68.482.329	106,35%			106,35%	
	Mặt trận Tổ quốc	2.883.870.365		2.883.870.365												
	Đoàn Thanh niên CSHCM	2.009.106.454		2.009.106.454												
	Hội Liên hiệp phụ nữ	2.416.103.274		2.416.103.274												
	Hội Cựu chiến binh	901.970.286		901.970.286												
	Hội Chữ Thập đỏ	677.000.000		677.000.000												
V	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ				6.376.445.300		6.376.445.300				13.152.932	92,88%			90,94%	
VI	CÔNG AN QUÂN				6.304.131.800		6.216.351.800				87.780.000					
	Chi từ ngân sách				5.882.601.800		5.794.821.800				87.780.000					
VIII	HỘI TRƯỞNG TCMH&XHN	763.289.000		763.289.000	421.530.000		421.530.000									
	Hội Người cao tuổi	183.000.000		183.000.000	763.115.850		763.115.850									
	Ban liên lạc cựu tù chính trị	123.289.000		123.289.000	177.976.850		177.976.850									
	Hội Luật gia	160.000.000		160.000.000	123.289.000		123.289.000									
	Hội khuyến học	195.000.000		195.000.000	160.000.000		160.000.000									
	Hội cựu Thanh niên xung phong	102.000.000		102.000.000	199.850.000		199.850.000									
B	CÁC ĐƠN VỊ TW, TP, KHÁC	61.470.176.000	59.650.000.000	1.820.176.000	40.451.776.500	40.451.776.500	63.038.555.185									
	Viện kiểm sát	351.000.000		351.000.000	43.565.652.500		43.565.652.500									
	Tòa án nhân dân	610.700.000		610.700.000	351.000.000		351.000.000									
	Kho bạc	345.000.000		345.000.000	653.800.000		653.800.000									
	Thủ hành án	356.000.000		356.000.000	345.000.000		345.000.000									
	Phòng Thông kê	114.976.000		114.976.000	356.000.000		356.000.000									
	Liên đoàn lao động	42.500.000		42.500.000	114.976.000		114.976.000									
	Chi cục Thuế				42.500.000		42.500.000									
	Đội QLTT				1.250.600.000		1.250.600.000									
	Các quan hệ khác ngân sách				115.595.400		115.595.400									
	Khác	59.650.000.000	59.650.000.000		40.451.776.500	40.451.776.500	59.809.083.785									
C	DỰ PHÒNG NS CẤP QUÂN															
D	CHI CHUYÊN NGUỒN NS CẤP QUÂN				25.336.249.371						25.336.249.371					



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08 / 7/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu						
			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	143.649	143.649	0	0	0	0	168.986	143.649	25.337	0	25.337	0	118%	100%	0	0	0	0
1	UBND phường 1	9.242	9.242					10.894	9.242	1.652		1.652		118%	100%				
2	UBND phường 2	9.382	9.382					10.819	9.382	1.437		1.437		115%	100%				
3	UBND phường 3	8.059	8.059					9.921	8.059	1.862		1.862		123%	100%				
4	UBND phường 4	9.049	9.049					10.399	9.049	1.350		1.350		115%	100%				
5	UBND phường 5	10.598	10.598					12.765	10.598	2.167		2.167		120%	100%				
6	UBND phường 6	8.226	8.226					9.595	8.226	1.369		1.369		117%	100%				
7	UBND phường 7	9.147	9.147					10.811	9.147	1.664		1.664		118%	100%				
8	UBND phường 8	9.669	9.669					11.231	9.669	1.562		1.562		116%	100%				
9	UBND phường 9	8.723	8.723					10.104	8.723	1.381		1.381		116%	100%				
10	UBND phường 10	8.261	8.261					9.779	8.261	1.518		1.518		118%	100%				
11	UBND phường 11	8.927	8.927					10.418	8.927	1.491		1.491		117%	100%				
12	UBND phường 12	8.886	8.886					10.334	8.886	1.448		1.448		116%	100%				
13	UBND phường 13	9.058	9.058					10.595	9.058	1.537		1.537		117%	100%				
14	UBND phường 14	9.676	9.676					11.396	9.676	1.720		1.720		118%	100%				
15	UBND phường 15	7.687	7.687					9.277	7.687	1.590		1.590		121%	100%				
16	UBND phường 16	9.059	9.059					10.648	9.059	1.589		1.589		118%	100%				



Biểu số 102/CK-
NSNN

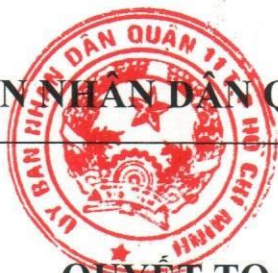
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân quận 11)

STT		Nội dung	Dự toán		Quyết toán										So sánh (%)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...						Tổng số	Trong đó	
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển							Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=4/1	17=6/2	18=6/3
	TỔNG SỐ																
I	Ngân sách cấp quận	1.593	-	1.593	1.585	-	1.585	1.585	-	-	-	1.585	1.585	-	99%		99%
1	Phòng Y tế	1.593		1.593	1.585		1.585	1.585				1.585	1.585		99%		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11



THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2020 (Sau khi Sở Tài chính thẩm định quyết toán Ngân sách quận)

A. Thu ngân sách:

I. Thu ngân sách nhà nước:

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận cả năm 2020 là 1.249,623 tỉ đồng, đạt 97,5% dự toán năm (1.282 tỉ đồng). Trong đó, Thu thuế CTN ngoài quốc doanh là 496,718 tỉ đồng, đạt 77,9% dự toán thành phố giao (638 tỉ đồng).

II. Thu ngân sách địa phương:

Quyết toán thu ngân sách quận cả năm 2020 là 1.215,711 tỉ đồng, đạt 118,8% dự toán năm (1.023,048 tỉ đồng). Cụ thể như sau:

1) Thu ngân sách cấp quận:

Quyết toán thu ngân sách cấp quận cả năm 2020 là 1.161,212 tỉ đồng, đạt 115,9% dự toán năm (1.001,624 tỉ đồng). Cụ thể như sau:

a. Thu NS được hưởng theo phân cấp: 130,236 tỉ đồng, bao gồm:

- Thu Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 91,511 tỉ đồng, đạt 79,9% dự toán (114,480 tỉ đồng).

- Lệ phí trước bạ: 19,579 tỉ đồng, đạt 125,2% dự toán (15,633 tỉ đồng).

- Phí, lệ phí: 0,346 tỉ đồng, đạt 25,6% dự toán (1,351 tỉ đồng).

- Lệ phí môn bài: 10,503 tỉ đồng đạt 89,4% dự toán (11,747 tỉ đồng).

- Thu khác: 8,297 tỉ đồng đạt 307,9% dự toán (2,695 tỉ đồng).

b. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 59,795 tỉ đồng.

c. Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 788,805 tỉ đồng đạt 96,1% dự toán (821.097 tỉ đồng).

d. Thu kết dư ngân sách: 173,141 tỉ đồng.

e. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 9,235 tỉ đồng.

2) Thu ngân sách phường:

Quyết toán thu ngân sách phường cả năm 2020 là 232,720 tỉ đồng, đạt 128% dự toán năm (181,750 tỉ đồng). Cụ thể như sau:

- a. Thu NS được hưởng theo phân cấp: 20,310 tỉ đồng, bao gồm:
 - Thu phí, lệ phí: 3,018 tỉ đồng đạt 57,9% dự toán (5,213 tỉ đồng).
 - Thu khác: 1,329 tỉ đồng đạt 97,4 tỉ đồng dự toán (1,365 tỉ đồng).
 - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 12,567 tỉ đồng đạt 157,1% dự toán (8 tỉ đồng).
 - Lệ phí môn bài: 3,396 tỉ đồng đạt 128% dự toán (2,653 tỉ đồng).
- b. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 17,989 tỉ đồng.
- c. Thu kết dư ngân sách: 25,435 tỉ đồng.
- d. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 168,986 tỉ đồng.

B. Chi ngân sách địa phương (điều chỉnh theo thông báo thẩm định quyết toán ngân sách của Sở Tài chính):

- Quyết toán chi ngân sách quận cả năm 2020 đã trình và được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn tại Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 của Hội đồng nhân dân quận 11 về phê chuẩn quyết toán ngân sách quận năm 2020 là **997,275 tỉ đồng**.

- Nay căn cứ Thông báo số 3143/TB-STC ngày 28/05/2021 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách Quận 11 năm 2020, Ủy ban nhân dân quận trình Hội đồng nhân dân quận số quyết toán chi ngân sách quận năm 2020 là **1.008,593 tỉ đồng**, đạt 98,59% dự toán năm (1.023,048 tỉ đồng) *(điều chỉnh tăng so với số chi được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn tại Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 06/05/2021 do tăng Chi chuyển nguồn là 11,318 tỉ đồng)*. Cụ thể như sau:

I. Chi ngân sách cấp quận:

Quyết toán chi ngân sách cấp quận cả năm 2020 là 966,194 tỉ đồng, đạt 96,46% dự toán năm (1.001,623 tỉ đồng). Cụ thể như sau:

1/ Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Quyết toán chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020 là 40,452 tỉ đồng, đạt 67,9% dự toán thành phố giao trong năm (59,600 tỉ đồng); đạt 67,8% kế hoạch vốn đầu tư quận giao (59,650 tỉ đồng). Cụ thể như sau:

a/ Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 37,452 tỉ đồng.

b/ Chi đầu tư phát triển khác: 3 tỉ đồng (Chi hỗ trợ vốn ủy thác để cho vay hộ nghèo và hộ vượt chuẩn nghèo giai đoạn 2019-2020).

2/ Chi thường xuyên:

Chi thường xuyên 659,369 tỉ đồng, đạt 84,4% dự toán thành phố giao (781,698 tỉ đồng), đạt 90,12% dự toán quận giao (731,641 tỉ đồng). Chi tiết các khoản chi như sau:



- Chi sự nghiệp kinh tế: 141,371 tỉ đồng đạt 87,7% dự toán (161,248 tỉ đồng).

- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo: 327,150 tỉ đồng đạt 83,2% dự toán (393,306 tỉ đồng).

- Sự nghiệp y tế: 38,201 tỉ đồng đạt 50,8% dự toán (75,195 tỉ đồng).

- Chi văn hóa nghệ thuật - thể dục thể thao: 6,411 tỉ đồng đạt 82,4% dự toán (7,779 tỉ đồng).

- Chi sự nghiệp xã hội: 73,757 tỉ đồng đạt 146,2% dự toán (50,458 tỉ đồng).

- Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể: 57,982 tỉ đồng đạt 91,3% dự toán (63,498 tỉ đồng).

- An ninh, quốc phòng: 11,371 tỉ đồng đạt 189,5% dự toán (6 tỉ đồng).

- Chi khác: 3,125 tỉ đồng đạt 50% dự toán (6,254 tỉ đồng).

3/ Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau (điều chỉnh tăng 1,210 tỉ đồng so với số chi được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn tại Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 06/05/2021): 75,241 tỉ đồng.

4/ Chi nộp ngân sách cấp trên: 22,146 tỉ đồng.

5/ Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 168,986 tỉ đồng.

- Bổ sung cân đối: 143,649 tỉ đồng.

- Bổ có mục tiêu: 25,337 tỉ đồng.

II. Chi ngân sách cấp phường: 220,619 tỉ đồng, đạt 121,39% so dự toán thành phố giao (181,750 tỉ đồng); đạt 133,62% so với dự toán quận giao (165,115 tỉ đồng). Trong đó:

- Chi thường xuyên: 181,721 tỉ đồng đạt 99,98 % dự toán.

- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau (điều chỉnh tăng 10,108 tỉ đồng so với số chi được Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn tại Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 06/05/2021): 29,663 tỉ đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 9,235 tỉ đồng.

(Số liệu chi tiết chi theo biểu số 96/CK-NSNN và biểu số 102/CK-NSNN đính kèm)

